TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/DS-PT
Ngày: 09/01/2026
V/v: *"Tranh chấp đòi lại tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Phong

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh

Bà Phan Thị Thu Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Ngọc Đức- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*** Ông Nguyễn Đình Thắng- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 532/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2025 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản"*;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Khu vực 6- Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 577/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 1197/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Ngọc M, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu phố C, phường H, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1983 hoặc ông Bùi Văn B, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Ấp Gia Ray 1, xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến N, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp G, xã X, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị M1, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp G, xã X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị M1: Ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1995.

Địa chỉ: SAV5 - 03.11 T, số B M, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Tiến N: Ông Nguyễn Mạnh C- Công ty L- Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Tiến N, sinh năm 1964.

(Bà M, ông D, ông N, ông C có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung đề, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối chất, biên bản hòa giải, nguyên đơn Lưu Ngọc M do ông Nguyễn Xuân D làm đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Lưu Ngọc M và ông Nguyễn Tiến N có quen biết nhau trong thời gian ông N công tác bên Công an huyện C, tỉnh Đồng Nai. Ông N nhiều lần mượn tiền của bà M, mượn trả rồi mượn trả nhiều lần. Thấy ông N không có thiện chí trả nợ dứt điểm nên bà M đã đi đòi nhiều lần. Vào khoảng tháng 5 năm 2019 (trước thời điểm ông N về hưu vài tháng), ông Đỗ Hoàng V (bạn chung của ông N, bà M) có gọi điện thoại cho bà M yêu cầu bà M đến gặp ông nhận 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) do ông N nhờ ông chuyển cho bà M. Bà M yêu cầu ông V liên hệ ông N để hẹn gặp nên khoảng 03 ngày sau, tại nhà của ông V, ông N đã nhận lại 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) từ tay ông V rồi đưa cho bà M. Sau khi ông N và bà M chốt lại số tiền còn nợ thì ông N có viết cho bà M một giấy mượn nợ, thừa nhận "có mượn của cô Lưu Ngọc M số tiền 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*), đã đưa 200.000.000đ, còn lại 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) phải đưa trong thời gian sớm nhất". Giấy mượn nợ có ông V ký làm chứng và được lập thành 01 bản, bà M giữ giấy mượn nợ này.

Sau đó ông N vẫn không thực hiện việc thanh toán nợ nên ngày 25/12/2024, bà M có gửi cho ông N và bà Phạm Thị M1 01 Thông báo về việc thu hồi nợ, yêu

cầu trong vòng 15 ngày phải thanh toán số nợ trên nhưng ông N, bà M1 vẫn không thực hiện.

Qua lời khai của bà M1 thì bà M được biết số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) mà ông N trả cho bà vào thời điểm tháng 5/2019 là tài sản chung của ông N, bà M1 nên việc ông N mượn tiền của bà M là để sử dụng chung với bà M1. Do đó, bà M yêu cầu ông N, bà M1 phải thanh toán cho bà M 800.000.000đ (*T trăm triệu đồng*) tiền gốc và lãi suất 10%/năm kể từ thời điểm sau 15 ngày mà bà M đã gửi Thông báo về việc thu hồi nợ cho ông N, bà M1 (là ngày 10/01/2025) cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Bà M tiếp tục yêu cầu lãi suất đối với số tiền trên kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi ông N, bà M1 thanh toán dứt nợ tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

** Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối chất và biên bản hòa giải, bị đơn là ông Nguyễn Tiến N trình bày trình bày:*

Ông có quan hệ tình cảm với bà Lưu Ngọc M nên nhiều lần cho bà M tiền để chi tiêu. Trước thời điểm ông về hưu vài tháng thì ông có đưa cho ông Đỗ Hoàng V 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) nhờ ông V đưa cho bà M. Đây là khoản tiền mà ông cho bà M. Sau đó, tại nhà ông V, bà M yêu cầu ông phải lo thêm cho bà ấy và có hành vi đòi gây thương tích cho bà ấy lẫn cho vợ chồng ông nên ông mới viết giấy mượn nợ để xoa dịu tinh thần bà M. Trên giấy mượn nợ không ghi ngày tháng mượn nợ, không hẹn thời gian trả nhưng ông xác định thời điểm ông viết giấy mượn nợ là khoảng tháng 5/2019, trước khi ông về hưu vài tháng. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M vì ông không vay mượn nợ bà M. Ông chỉ đồng ý hỗ trợ thêm cho bà M 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M1 trình bày:*

Bà và ông N là vợ chồng. Bà không thiếu nợ bà M. Ông N yêu cầu đưa bà tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì bà đồng ý. Giấy mượn nợ mà bà M nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của ông Nguyễn Tiến N tuy nhiên do bà M tạo áp lực nên ông N mới viết. Số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) mà ông N đưa cho bà M chính là tiền mà ông N về nhà lấy từ bà để đưa cho bà M, đây là tài sản chung của hai vợ chồng nên bà sẽ yêu cầu lấy lại.

Đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị M1 là ông Nguyễn Mạnh C trình bày: Trên giấy mượn nợ chỉ có chữ ký của ông N, bà M1 không tham gia, không

ký, không biết về giao dịch. Không có bằng chứng nào chứng minh giao dịch này do vợ chồng cùng thỏa thuận hoặc nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không phát sinh nghĩa vụ chung theo Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông N không đại diện cho bà M1 ký giao dịch, hơn nữa giao dịch giữa ông N và bà M là vô hiệu do cưỡng ép nên không phát sinh nghĩa vụ liên đới, không có cơ sở để buộc bà M1 chịu trách nhiệm.Yêu cầu buộc bà M1 cùng trả nợ dựa trên thời điểm phát sinh (trong hôn nhân) là không đủ, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Nai:

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Ngọc M.

- Buộc ông Nguyễn Tiến N và bà Phạm Thị M1 phải trả cho bà Lưu Ngọc M 800.000.000 đồng (*T trăm triệu đồng*) tiền gốc và 57.643.836 đồng (*Năm mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba ngàn tám trăm ba mươi sáu đồng*) tiền lãi suất. Tổng cộng là 857.643.836 đồng (*T trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba ngàn tám trăm ba mươi sáu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền thi hành án.

Ngày 20 tháng 10 năm 2025 bị đơn ông Nguyễn Tiến N nộp đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

** Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất quan điểm giải quyết vụ án:

Bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết tại giấy mượn nợ là của ông. Bị đơn cho rằng bị cưỡng ép tại nhà ông V, tuy nhiên lời khai của người làm chứng ông V xác

định không biết, không nghe thấy việc cãi vã hay ép buộc kí giấy nợ. Do đó, nội dung trình bày này là không có cơ sở. Đồng thời, theo kết luật của cơ quan CSĐT cũng xác định không có cơ sở để khởi tố bà M với hành vi cưỡng đoạt tài sản. Ông N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bị cưỡng ép.

Giấy mượn nợ là thỏa thuận giữa cá nhân với cá nhân, không quy định về hình thức nên ông N phải chịu trách nhiệm và nghĩa vụ của bên vay tiền. Mặc dù không xác định thời điểm viết giấy mượn nợ nhưng qua lời trình bày của các bên có thể xác định năm 2019 hai bên đã lập giấy này. Do đó, việc khởi kiện của nguyên đơn là còn thời hiệu khởi kiện.

Đối với việc yêu cầu bà M1 liên đới trả nợ: Căn cứ theo các tài liệu trong hồ sơ thể hiện bà M1 không giao dịch, nhận tiền của bà M nên cấp sơ thẩm buộc bà M1 phải liên đới trả nợ là không có căn cứ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn trả lãi, chỉ yêu cầu thanh toán số tiền 800.000.000đ. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, có lợi cho bị đơn nên đề nghị ghi nhận.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tiến N nộp trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" là chưa chính xác, bởi lẽ theo đơn khởi kiện ghi ngày 02/01/2025 và các tài liệu đính kèm nguyên đơn bà Lưu Ngọc M yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Tiến N trả số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 22/8/2025 và tại phiên tòa cấp phúc thẩm bà M xác nhận đây là khoản tiền bà đưa cho ông N mua đất tại L. Hội đồng phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp đòi lại tài sản*".

[1.3] Về tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định các đương sự tham gia trong vụ án đầy đủ.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo thay đổi đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn bà M khởi kiện và sửa đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung: Yêu cầu bị đơn ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M1 có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 10%/năm tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 57.643.836 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu ông N, bà M1 liên đới trả số tiền gốc là 800.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Cả bà Lưu Ngọc M và ông Nguyễn Tiến N đều thừa nhận tại nhà ông Đỗ Hoàng V ở ấp S, xã C, tỉnh Đồng Nai vào khoảng tháng 5/2019, trước thời điểm ông N về hưu vài tháng, chính ông N đã đưa cho bà M 200.000.000 đồng và viết giấy "còn nợ bà M 800.000.000 đồng, hứa trả trong thời gian sớm nhất". Lời thừa nhận của cả hai phù hợp với giấy mượn nợ không ghi ngày tháng do chính tay ông N viết và phù hợp với lời khai của ông Đỗ Hoàng V là "trước đó 03 ngày, ông N đưa cho ông 200.000.000 đồng và nhờ ông chuyển giúp số tiền này cho bà M", sau đó tại nhà ông V thì "ông N viết giấy mượn nợ rồi nhờ ông V ký làm chứng". Mặc dù mỗi lần cho nhau vay mượn đều không lập giấy tờ, ông V cũng không biết về giao dịch giữa ông N và bà M nhưng giấy mượn nợ chính là chứng cứ để xác định ông N còn nợ bà M 800.000.000 đồng.

Ông N, bà M, ông V đều khẳng định ông N viết giấy mượn nợ ngay tại nhà ông V. Ông N cho rằng ông viết giấy mượn nợ trong tình trạng bị bà M dùng dao đe dọa gây thương tích cho vợ chồng ông và cho chính bà M, ông viết giấy mượn nợ để xoa dịu tinh thần bà M tuy nhiên bà M không thừa nhận nội dung này. Ông V thì "không nghe họ (tức ông N, bà M) cãi nhau, dọa giết gì cả". Ông N không đưa ra được chứng cứ để chứng minh ông bị bà M cưỡng ép để viết giấy mượn nợ. Hơn nữa, ông N cũng đã từng gửi đơn tố giác tội phạm đối với bà M đến Công an Thị trấn L, huyện X, tỉnh Đồng Nai và cũng cho rằng bà M cưỡng ép ông viết giấy mượn nợ nhưng Văn phòng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã có Thông báo kết quả xử lý đơn số 37/TB-VPCQĐT ngày 23/5/2025 cho ông, xác định *"vụ việc là tranh chấp dân sự, không có dấu hiệu tội phạm, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân"*. Như vậy, giao dịch dân sự (giấy mượn nợ) được xác lập giữa bà M và ông N hoàn toàn hợp pháp, không vi phạm điều

cấm của pháp luật, không vi phạm đạo đức và thời điểm ký giấy mượn nợ cả hai đều tự nguyện; không có cơ sở để cho rằng giấy mượn nợ vô hiệu do bị cưỡng ép, đe dọa nên việc bà M yêu cầu phải trả 800.000.000 đồng tiền gốc là có cơ sở để chấp nhận.

Về số tiền lãi nguyên đơn bà M yêu cầu được tính lãi suất đối với số tiền 800.000.000 đồng kể từ ngày 10/01/2025 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án (ngày 30/9/2025) là: 800.000.000 đồng x 10%/năm x 263 ngày = 57.643.836 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, căn cứ vào lời khai nhận của bà M tại cấp phúc thẩm bà xác định rằng đây là khoản tiền bà đưa cho ông N góp vốn mua đất không phải là tiền vay. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M xác định không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà M như nói trên.

[3.2] Về trách nhiệm thanh toán của bà M1 (vợ ông N): Cấp sơ thẩm cho rằng đây là khoản nợ chung vì cho rằng bà M1 thừa nhận số tiền 200.000.000 đồng mà ông N đưa cho bà M tại nhà của ông V trước đây là lấy từ tài sản chung của vợ chồng. Bà cũng biết được sự việc bà M gửi Thông báo về việc thu hồi nợ, yêu cầu vợ chồng bà phải thanh toán nợ cho bà M. Như vậy bà M1 biết về khoản nợ này, cần buộc bà M1 liên đới trả nợ gốc 800.000.000 đồng và lãi suất cho bà M là chưa phù hợp.

Bởi lẽ giấy mượn nợ do ông N viết, khi thực hiện giao dịch dân sự với bà M cũng chỉ có ông thực hiện, không có sự tham gia của bà M1. Về phía ông N xác định không nhận tiền từ bà M, không sử dụng tiền vào mục đích sinh hoạt chung của gia đình, bà M1 không thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải ngày 25/02/2025 nguyên đơn bà M cũng xác định đây là khoản nợ riêng của ông N không liên quan đến bà M1 và cũng chỉ yêu cầu ông N có trách nhiệm thanh toán. Đồng thời bà M cũng xác định đây là khoản tiền đưa ông N đầu tư mua đất nên không buộc bà M1 cùng có trách nhiệm thanh toán.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tiến N sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm buộc ông N, bà M phải có nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và lãi nhưng chỉ buộc ông N phải chịu án phí là chưa phù hợp với quy định của pháp luật về án phí lệ phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông N có cung cấp đơn xin miễn án phí do ông là người cao tuổi nên Tòa án xét miễn án phí cho ông.

Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

[5] Quan điểm và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 274, 278 và Điều 280 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Tiến N, sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm số: 79/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6- Đồng Nai.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận cầu khởi kiện về việc *"K đòi lại tài sản"* của bà Lưu Ngọc M, buộc ông Nguyễn Tiến N phải trả cho bà Lưu Ngọc M số tiền 800.000.000 đồng (*T trăm triệu đồng*)

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của bà Lưu Ngọc M về việc buộc ông Nguyễn Tiến N trả số tiền lãi là 57.643.836 đồng (*Năm mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba ngàn tám trăm ba mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tiến N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lưu Ngọc M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lưu Ngọc M số tiền 630.000 đồng (*Sáu trăm ba mươi ngàn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0027233 ngày 25/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai và số tiền 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*) tạm ứng án phí theo

Biên lai thu tiền số 0026497 ngày 16/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6- Đồng Nai).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tiến N được miễn án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Tiến N số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004238 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND khu vực;
- VKSND tỉnh;
- THADS;
- Đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Phong